

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2022/DS-PT

Ngày: 13 - 10 - 2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thế Mạnh

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022, về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị S**, sinh năm: 1933

Nơi ĐKTT: Ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: Số 503, khu phố Cư X, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 503, khu phố Cư X, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Lại Hùng A** – Văn phòng luật sư Hùng A - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang

***Bị đơn:** Ông **Nguyễn Ngọc D (Tur Đ)**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Huỳnh Quốc C**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp Phú H, xã Tân H, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Dương Tấn L** – Văn phòng luật sư Dương Tấn L – Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà **Dương Thị N**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị N: Ông **Huỳnh Quốc C**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp Phú H, xã Tân H, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị N: Luật sư **Dương Tấn L** – Văn phòng luật sư Dương Tấn L – Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

2. Ủy ban nhân dân huyện **Giang Th, tỉnh Kiên Giang.**

Địa chỉ: Khu trung tâm hành chính ấp Khánh H, xã Tân Khánh H, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Tạ Văn D** – Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Danh Minh H** – Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 503, khu phố Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông **Nguyễn Thanh S**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu phố Ngã B, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

5. Ông **Nguyễn Thanh Ph**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông **Nguyễn Thanh B (Đ)**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 52 Mạc Thiên T, khu phố Cư X, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

7. Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 25 Hoàng D, khu phố Cư Xá M, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

8. Bà **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 494 quốc lộ 80, khu phố Ngã B, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

9. Bà **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 25 Hoàng D, khu phố Cư Xá M, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

10. Bà **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 25 Hoàng D, khu phố Cư Xá M, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

11. Ông **Nguyễn Trung Tr (Nguyễn Văn H)**, sinh năm 1960

Địa chỉ: 183/1D, phường 6, quận Bình Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Ph, ông B, ông T, ông Tr, bà D, bà T, bà T: Ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 503, khu phố Cư X, thị trấn Kiên L, huyện Kiên L, tỉnh Kiên Giang.

12. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 69, tổ 3, ấp Nha S, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

13. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số 149, ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

****Người làm chứng:***

1. Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

2. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

4. Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

5. Ông **Trần Văn Th**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

6. Bà **Trần Thị Nh** (tên gọi khác: Trần Thị Út Nh), sinh năm 1968.

Địa chỉ: số 375, ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

7. Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

8. Ông **Phạm Văn Ú**, sinh năm 1938.

Địa chỉ: số 389, ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

9. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

10. Ông **Dương Văn H**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

11. Bà **Nguyễn Thị Á**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

12. Ông **Trần Văn Ng**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

13. Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

14. Ông **Trần Chí T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ công tác: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

15. Ông **Nguyễn Văn Ng**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: số 146, ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

16. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 146, ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

17. Ông **Lê Văn Ngh**, sinh năm 1943

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

18. Ông **Huỳnh Văn Ch**, sinh năm 1995

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Tà Ê, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

19. Ông **Châu Văn T**, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang

20. Ông **Trần Trung K**, sinh năm 1957

21. Ông **Trần Văn Ch**, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Th, xã Tân Khánh H, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

22. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp Tân Th, xã Lê Tr, huyện Tri T, tỉnh An Giang

23. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp An Th, xã Lê Tr, huyện Tri T, tỉnh An Giang

24. Ông **Trần Ngọc Đ**, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp An Th, xã Lê Tr, huyện Tri T, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị S, bị đơn ông Nguyễn Ngọc D, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Thanh L, luật sư Lại H A, ông Nguyễn Ngọc D (Tư Đ), ông Huỳnh Quốc C, luật sư Dương Tấn L, bà D Thị N, ông Danh Minh H, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh Ph, ông Nguyễn Thanh B (Đ), ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Nh (Trần Thị Út Nh, bà Nguyễn Thị B có mặt tại phiên Tòa. Những đương sự khác có trong vụ án vắng mặt không có lý do nhưng đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI D VỤ ÁN:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Thị S; Luật sư Lại H A trình bày:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2018 và tại phiên tòa bà Trần Thị S cho rằng; cha ruột bà là ông Trần Văn Th (chết năm 1948) và mẹ ruột là bà Huỳnh Thị Ph (chết năm 1985). Ông Th và bà Ph có khai phá, sử dụng một khu đất có diện tích khoảng gần 70 công tằm 3 mét, tương đương 90.527,5m²; tọa lạc tại ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Hà T (nay là huyện Giang Th), tỉnh Kiên Giang để trồng lúa. Năm 1970 ông Th và bà Ph cho lại bà S canh tác trồng lúa liên tục đến năm 1998 cho con ruột là ông Nguyễn Ngọc D mượn canh tác. Quá trình sử dụng ông D lén lút kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng tháng 8 năm 2017 bà S yêu cầu ông D trả lại đất thì phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D với tổng diện tích 63.639m². Tháng 12 năm 2017 bà S đòi ông D và con dâu là bà D Thị N trả lại 90.527,5m² đất trồng lúa thì ông D và bà N đòi phải chia cho 38.000m² bà S không đồng ý. Vụ việc xảy ra tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Đ tổ chức hòa giải thì phía ông D khai nại cho rằng phần đất này do ông D khai phá vào năm 1981 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 1981 ông D còn sống chung trong gia đình, nên không có việc khai phá đất canh tác, sử dụng. Mặt khác, phần đất tranh chấp được nhiều người sinh sống tại nơi đó chứng kiến, xác nhận; cụ thể là ông Phạm L-nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xác nhận.

Về thành viên trong gia đình bà Trần Thị S có chồng là ông Nguyễn Văn G (chết năm 1979); các con gồm: Nguyễn Trung Tr, Nguyễn Kim Th (chết năm 2016), Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh B và Nguyễn Thanh Ph; Nguyễn Kim Th có chồng là Nguyễn Ngọc T; các con gồm: Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc T

Tại phiên tòa bà Trần Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Công nhận và buộc ông Nguyễn Ngọc D và bà Dương Thị N trả lại đất cho mượn có tổng diện tích 90.527,5m² (theo đo đạc thực tế là 88.886,1m²); tọa lạc tại ấp Cống C, xã Vĩnh Đ, huyện Giang Th, tỉnh Kiên Giang.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Hà T (nay là huyện Giang Th), tỉnh Kiên Giang ký cấp cho ông Nguyễn Ngọc D

đứng tên ngày 16/10/1995. Bác Tàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc D và yêu cầu độc lập của bà D Thị N. Ngoài ra, bà Trần Thị S không có yêu cầu vấn đề gì khác.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị S; ông Nguyễn Thanh L trình bày: Tôi hoàn Tàn thống nhất theo lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Thị S là Luật sư Lại Hùng A; tôi không có bổ sung thêm ý kiến.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Ngọc D; ông Huỳnh Quốc C trình bày: Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 03/5/2018 ông Nguyễn Ngọc D cho rằng; nguồn gốc đất tranh chấp là hoang hóa do chiến tranh biên giới tây nam. Sau chiến tranh biên giới kết thúc vợ chồng ông D vào khai phá sử dụng liên tục từ cuối năm 1981 đầu năm 1982 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất ông D đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Hà Tiên (nay là huyện Giang Thành), tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G803881 ngày 16/10/1995 đứng tên ông Nguyễn Ngọc D (Giấy chứng nhận do gia đình ông D cất giữ). Ngày 24/02/2018 mẹ ruột ông D là bà Trần Thị S chỉ đạo ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh S cho người đến bao chiếm xạ lúa Tàn bộ phần đất. Bà S cho rằng phần đất này do cha, mẹ bà để lại gia đình bà sử dụng từ năm 1970; chiến tranh biên giới tạm ngưng sau đó khoảng 02 năm thì tiếp tục canh tác cho đến năm 1998 cho ông D mượn canh tác là không đúng. Nay bà S khởi kiện yêu cầu công nhận, trả lại cho bà diện tích 90.527,5m² (đo đạc thực tế là 88.886,1m²) và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký cấp ngày 16/10/1995 là hoàn Tàn không hợp lý. Đề nghị Tòa án bác Tàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S; đồng thời công nhận diện tích 90.527,5m² (đo đạc thực tế là 88.886m²); tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang cho vợ chồng ông D và bà N sử dụng. Ngoài ra, ông Nguyễn Ngọc D không có yêu cầu vấn đề gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc D; Luật sư Dương Tấn L trình bày: Tôi hoàn Tàn thống nhất theo lời trình bày của ông Huỳnh Quốc C và tôi không có bổ sung thêm ý kiến.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà D Thị N; ông Huỳnh Quốc C trình bày: Tôi xin rút lại Tàn bộ nội D đơn yêu cầu độc lập của bà D Thị N. Vì nội D yêu cầu của bà N có cùng nội D yêu cầu phản tố của chồng bà là ông Nguyễn Ngọc D. Bà N tham gia tố tụng với bên bị đơn có yêu cầu phản tố là ông Nguyễn Ngọc D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Luật sư Dương Tấn L trình bày: Tôi hoàn toàn thống nhất theo lời trình bày của ông Huỳnh Quốc C và tôi không có bổ sung thêm ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L trình bày: Nguồn gốc đất do ông, bà ngoại tôi cho lại mẹ tôi là bà Trần Thị S từ năm 1970. Năm 1979 chạy giặc và sau đó trở lại tiếp tục canh tác đến năm 1998 cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc D mượn canh tác. Đầu năm 2016 mẹ tôi đòi ông D trả lại đất nhưng do chị ruột tôi Nguyễn Kim Th chết, nên không thực hiện được.

Tháng 8 năm 2016 ông D cùng các con của ông tự ý chia tách S cho mỗi người 03ha thì tôi phát hiện và ngăn cản. Ngày 24/9/2017 họp gia đình thì ông D đồng ý ký tên giao lại Tàn bộ phần đất cho mẹ tôi. Sau khi đo đạc phần đất có dôi dư ra ông D cũng đồng ý giao cho mẹ tôi luôn. Đến khi giao phần đất ở Giang Thành và ở Vĩnh Điều thì ông D đòi được chia 03ha đất; gia đình không đồng ý và xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa tôi thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi là bà Trần Thị S; tôi tham gia tố tụng với bên bà Trần Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung Tr trình bày: Đất này là của ông, bà ngoại tôi cho lại mẹ tôi từ năm 1970; khi còn nhỏ tôi theo cha, mẹ tôi canh tác trên đất. Năm 1977 chạy giặc về Kiên Lương nên không có canh tác. Năm 1980 gia đình có quay lại đất canh tác và sau đó tôi đi học. Năm 2017 Nguyễn Ngọc D (Tư Đảm) đồng ý giao trả lại đất cho mẹ tôi; tôi nói D có công san lấp, nên cho D 15 công đất; sau khi thống nhất thì D bàn giao đất tại xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành; còn đất tại xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành thì không chịu bàn giao. Tại phiên tòa tôi thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi là bà Trần Thị S; tôi tham gia tố tụng với bên bà Trần Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S trình bày: Nguồn gốc đất do bà ngoại cho lại mẹ tôi; sơ tán giặc năm 1977-1979. Năm 1981 tôi cùng ông Nguyễn Ngọc D canh tác. Năm 1985 tôi thực hiện nghĩa vụ quân sự các em tôi cùng mẹ tôi canh tác trên phần đất này. Sau khi phục viên trở về tôi tiếp tục canh tác và đến năm 2004 có cho tôi khoảng 13 công đất nhưng sau đó ông D lấy lại canh tác. Tại phiên tòa tôi thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi là bà Trần Thị S; tôi tham gia tố tụng với bên bà Trần Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh B trình bày: Nguồn gốc đất do bà ngoại cho lại mẹ tôi và tôi thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi là bà Trần Thị S; tôi tham gia tố tụng với bên bà Trần Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Phong trình bày: Nguồn gốc đất do bà ngoại cho lại mẹ tôi và tôi thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ tôi là bà Trần Thị S; tôi tham gia tố tụng với bên bà Trần Thị S.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T; bà Nguyễn Ngọc D; bà Nguyễn Ngọc Tiên và bà Nguyễn Ngọc Tú; là ông Nguyễn Thanh L trình bày: Tôi đại diện cho ông T, bà D, bà Tiên và bà Tú đều thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày: Tại Công văn số 14/UBND-TNMT ngày 14/01/2019 của UBND huyện Giang Thành trả lời cho rằng diện tích 6.694m², thửa số 995, tờ bản đồ 02 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi được UBND huyện Hà Tiên cấp ngày 16/01/1995 là không đúng. Tàn bộ thửa đất số 995 tôi sử dụng ổn định không có tranh chấp với ông Nguyễn Ngọc D và thửa đất này đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn K. Nay tôi không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày: Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành cho rằng diện tích 6.694m², thửa số 995, tờ bản đồ 02 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn T được UBND huyện Hà Tiên cấp ngày 16/01/1995 là không đúng. Vì tôi nhận chuyển nhượng của ông T từ năm 1997 đến năm 2005 được UBND huyện Kiên Lương cấp Giấy chứng nhận ngày 24/10/2005 với diện tích 15.670m². Khi chuyển nhượng phần đất này có bờ ranh rõ ràng và không tranh chấp. Nay tôi không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; là ông Danh Minh H trình bày: Tại Công văn số 14/UBND-TNMT ngày 14/01/2019 và Công văn số 104//UBND-TNMT ngày 14/4/2020 của UBND huyện Giang Thành trả lời theo yêu cầu của Tòa án thì nguồn gốc phần đất tranh chấp được xác định vào năm 1970 là do ông Nguyễn Văn Giao chồng bà Trần Thị S khai phá. Theo Giấy chứng nhận được cấp do ông Nguyễn Ngọc D đứng tên có diện tích 63.693m²; trong đó diện tích 33.693m² là đất tạm giao, gồm thửa 890, diện tích 12.000m²; thửa 891, diện tích 8.125m²; thửa 892, diện tích 8.788m²; thửa 893a, diện tích 30.000m², thửa 893b, diện tích 4.780m², loại đất lúa, tờ bản đồ 02. Việc cấp Giấy chứng nhận cho ông D là cấp cho cá nhân đang sử dụng đất, cấp đại trà theo kê khai, không tranh chấp và hoàn Tàn đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Trong quá trình sử dụng ông Nguyễn Ngọc D có khai phá thêm và chưa được cấp Giấy chứng nhận; UBND huyện xác định ông D có điều kiện được cấp giấy với diện tích 18.499,1m², gồm các thửa 889, diện tích 5.465,0m² và diện tích 13.034,1m² (chưa xác định số thửa). Phần diện tích đất 6.694,0m² thuộc một phần của thửa 995, tờ bản đồ 02 hiện do ông Nguyễn Ngọc D quản lý, sử dụng nằm trong Giấy chứng nhận của ông Phạm Văn T được cấp năm 1995 và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn K năm 2005.

Trường hợp qua xét xử và bản án có hiệu lực pháp luật mà xác định phần quyền sử dụng của ai, bên nào và diện tích bao nhiêu thì UBND huyện Giang Thành căn cứ vào bản án để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đó theo pháp luật. Đối với thời hạn sử dụng đất đã hết mà người sử dụng đất có yêu cầu thì được gia hạn sử dụng đất.

Qua quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội D đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận, buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất cho mượn và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bị đơn phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phản tố yêu cầu buộc nguyên đơn và người có liên quan trả lại đất. Đại diện cho bà N đề nghị rút lại Tàn bộ yêu cầu độc lập.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L, ông S, ông Phong, ông B, ông Tr, ông T, bà D, bà Tiên và bà Tú là người tham gia tố tụng với bên nguyên đơn, nên không có yêu cầu độc lập. Riêng bà N có yêu cầu độc lập nhưng tại phiên tòa xin rút lại Tàn bộ yêu cầu và tham gia tố tụng với bên bị đơn, nên không phải xem xét yêu cầu độc lập.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, ông K và UBND huyện Giang Thành là người không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn và với bên bị đơn, nhưng không có yêu cầu độc lập.

Các bên đương sự hoàn toàn thống nhất và không có khiếu nại về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ về diện tích đất tranh chấp.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần và bác một phần nội D yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi lại đất đai giữa bà Trần Thị S đối với ông Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Nguyễn Ngọc D và người liên quan bà D Thị N phải trả cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn Giao (ông Giao đã chết bà S là người đại diện quản lý) được quyền sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 03, diện tích 125.220,0m²; thửa số 05, diện tích 3.693,0m², thửa số 06, diện tích 30.000m² và thửa số 07, diện tích 4.780,0m²; tổng diện tích 63.693,0m², loại đất lúa, tờ bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận một phần và bác một phần nội D yêu cầu phản tố tranh chấp đòi lại đất đai giữa ông Nguyễn Ngọc D đối với bà Trần Thị S.

Công nhận cho ông Nguyễn Ngọc D và người liên quan bà D Thị N được sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 02, diện tích 13.034,1m² và thửa số 04, diện tích 5.465,0m²; tổng diện tích 18.499,1m², loại đất lúa, tờ bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2018 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc D và cấp mới cho các bên đương sự theo quy định chung. Giấy chứng nhận thu hồi là Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc D số G803881, vào S cấp số A061332/QSĐĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Hà Tiên (nay là huyện Giang Thành) ký ngày 16/10/1995 (Giấy chứng nhận do gia đình ông Nguyễn Ngọc D cất giữ).

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà D Thị N, do rút Tàn bộ yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Bà Trần Thị S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận Tàn bộ đơn khởi kiện của bà Trần Thị S và không chấp nhận yêu cầu phản tố của Nguyễn Ngọc D và buộc Nguyễn Ngọc D và D Thị N trả lại Tàn bộ đất diện tích 88.886,1m², khu đất tọa lạc tại ấp Công Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2018 và tờ trích đo địa chính số TĐ: 235-2018 ngày 09/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang).

Ông Nguyễn Ngọc D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ Tàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, chấp nhận Tàn bộ yêu cầu phản tố của ông.

Bà D Thị N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ Tàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S, chấp nhận Tàn bộ yêu cầu độc lập của bà.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang để xác định lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc D, bà Trần Thị S và gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn bà Trần Thị S rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 01 diện tích đo đạc thực tế là 6.694m² theo tờ trích đo địa chính số 235-2018 ngày 09/10/2008; đồng thời giữ nguyên nội D khởi kiện, giữ nguyên nội D kháng cáo đối với các yêu cầu còn lại, bị đơn Nguyễn Ngọc D giữ nguyên yêu cầu phản tố, giữ nguyên nội D kháng cáo, bà D Thị N giữ nguyên nội D kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Luật sư Lại H Anh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm: Luật sư không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xét xử. Nguồn gốc đất là do cha mẹ bà S cho bà S, có các văn bản trả lời của UBND, có các nhân chứng xác định. Xung quanh đều là của bà con dòng họ. Đất đã có ranh mốc cố định ông D không có công khai phá thêm. Ông D được cấp giấy chưa được xác minh rõ nguồn gốc, chỉ cấp đại trà, việc cấp giấy có sự chưa khách quan. Kháng nghị của Viện kiểm sát làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét công nhận thửa 07 cho bà S là phù hợp. Ông D đã Tr tiếp đến văn phòng đăng ký đất đai gặp ông Tâm đề nghị tách các phần đất ra chia cho anh em và bà S. Năm 2018 ông D cũng đã giao đất cho bà S canh tác, cụ thể là chị Hồng canh tác. Sau đó mới phát sinh tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà S. Đề nghị giao thửa 07 cho bà S để làm lỏi đi vào các thửa khác.

**Ông Huỳnh Quốc C đại diện bị đơn trình bày quan điểm:* Bản án sơ thẩm đã tuyên không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D. Bà S không có chứng cứ gì chứng minh phần đất này là của bà S. Bà S không có sử dụng liên tục trên đất. Trên thông tin kê khai không có tên bà S, chứng tỏ bà S không có đất. Ủy ban nhân dân cấp giấy cho ông D là hoàn Tàn đúng. Theo án

lệ số 33 thì bà S không có căn cứ đòi lại đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án sơ thẩm không tiến hành định giá, không xem xét công sức của ông D trong suốt 40 năm qua. Đề nghị bác Tàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm.

**LS D Tấn L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm:*

Đồng ý với lời trình bày của ông Huỳnh Quốc C, bổ sung thêm ý kiến là không định giá là vi phạm, không định giá không có cơ sở để tính án phí. Cấp sơ thẩm thụ lý vụ án sai thẩm quyền, yêu cầu hủy giấy cấp đất lần đầu thuộc thẩm quyền của Tòa án tỉnh. Thiếu người tham gia tố tụng không đưa hai người con của ông D vào tham gia tố tụng. Bản án sơ thẩm có nhiều mâu thuẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện hoặc hủy án.

Tại Phiên Tà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án:

Nguồn gốc đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 88.886,1m², theo bà S trình bày là của cha, mẹ bà S khai phá, năm 1970 để lại cho bà canh tác, đến năm 1998 bà cho ông D mượn, do ngày 16/10/1995 ông D được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 63.693m², nên ngày 03/4/2018 bà S làm đơn khởi kiện yêu cầu ông D, bà N trả 88.886,1m², hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho D, bác phần tố của ông D và yêu cầu độc lập của bà N. Theo ông D trình bày thì nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông khai phá từ năm 1981 đến năm 1982, ngày 16/10/1995 ông D được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 63.693m², ngày 24/2/2018 ông L và ông S đến bao chiếm Tàn bộ đất, ngày 03/5/2018 ông D phản tố yêu cầu bác Tàn bộ khởi kiện của bà S, công nhận 88.886,1m² cho vợ chồng ông D, bà N. Ngày 03/5/2018 bà N có đơn yêu cầu độc lập, sau đó rút yêu cầu độc lập.

Xét kháng nghị, kháng cáo:

Qua lời trình bày của các nhân chứng: Vợ chồng bà Trần Thị Hồng, ông Nguyễn Văn Ngây có làm thuê xạ lúa, bón phân, xịt thuốc cho bà S từ đầu năm 2018 đến cuối tháng 4 năm 2018; Ông Trần Văn Tiễn, ông Nguyễn Văn Cua, ông Trần Văn Bé Nhỏ, ông Phạm Văn Lầu, ông Trần Văn Thôi, bà Trần Thị Nhỏ, ông Trần Văn Nỷ, ông Trần Văn Cờ, ông Trần Văn Nguyên, ông Trần Văn Liệt xác nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà S cho lại bà S nhưng không biết cụ thể diện tích đất để lại là bao nhiêu; Ông Phạm Văn Út thì cho rằng đất do cha ông D khai phá khoảng 9 công, sau đó ông D khai phá thêm và sử dụng cho đến nay, ông D Văn Hấu xác định từ năm 1970 đến năm 1977 bà S đã làm trên phần đất tranh chấp, đến năm 1979 ông D có mở thêm diện tích khoảng 20 công để canh tác, bà Nguyễn Thị Ánh thì biết ông D canh tác từ năm 2000 đến nay, ông D Văn Hiền cũng cho rằng từ năm 1991 ông D đã canh tác trên đất tranh chấp; bà S cũng khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp do cha mẹ

bà để lại cho bà gần 70 công tầm 3m tương đương 90.527,5m² đất trồng lúa, nhưng bà không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh cho diện tích đất cụ thể cha mẹ bà để lại cho bà là bao nhiêu. Đồng thời ông D cũng cho rằng diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng ông D khai phá từ năm 1981 đến năm 1982, nhưng vợ chồng ông D bà N cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cụ thể diện tích ông khai phá cụ thể là bao nhiêu.

Công văn số 14/UBND-TNMT ngày 14/01/2019 của UBND huyện Giang Thành xác định phần diện tích đất khoảng 51.000m² thời điểm 1970 do gia đình ông Giao khai phá, sử dụng; diện tích 6.694m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T; phần diện tích đất còn lại (kể cả đã có giấy và chưa có giấy) ông D khai phá.

Và Công văn số 104/UBND-TNMT ngày 14/4/2020 của UBND huyện Giang Thành xác định:

- Phần đất của cha ông Nguyễn Ngọc D (ông Nguyễn Văn Giao, khai phá vào năm 1970 có diện tích là 58.913,0m² gồm: thửa đất số 890, diện tích đất 12.000,0m², thửa đất số 891, diện tích đất 8.125,0m²; thửa đất số 892, diện tích 8.788,0m², thửa đất số 893a, diện tích 30.000,0m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 803881 do UBND huyện Hà Tiên (nay là huyện Giang Thành) cấp ngày 16/10/1995.

- Tổng diện tích đất ông Nguyễn Ngọc D khai phá thêm là 23.279,1m² gồm: thửa đất số 893b, diện tích đất 4.780m² khai phá năm 1982; thửa đất số 889, diện tích đất 5.465,0m² và diện tích đất 13.034,1m² chưa xác định số thửa khai phá năm 1998), được xác định theo Tờ trích đo địa chính TĐ 235-2018, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện lập ngày 09/10/2018.

- Phần diện tích đất 6.694,0m² thuộc một phần của thửa đất số 995, tờ bản đồ số 02, hiện nay do ông Nguyễn Ngọc D đang quản lý sử dụng, xác định phần diện tích đất này trồng lúa giữa ông T và ông D.

Cho thấy 2 Công văn đều của UBND huyện Giang Thành ban hành nhưng xác định không cụ thể và không phù hợp nhau về diện tích đất ông Giao khai phá, diện tích đất ông D khai phá, tuy nhiên về nguồn gốc tranh chấp là của gia đình ông Trần Văn Thiệt, bà Huỳnh Thị Phụng khai phá để lại cho gia đình ông Nguyễn Văn Giao, bà Trần Thị S khai phá, sử dụng và ông D có khai phá thêm.

Căn cứ vào Tờ trích đo địa chính số TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 thì thửa số 01 diện tích 6.694m², thửa số 04 diện tích 5.465m² và thửa số 07 diện tích 4.780m², các thửa này nằm ngay vị trí đầu và cuối diện tích đất bao xung quanh diện tích các thửa đất còn lại, nếu giao thửa số 07 diện tích 4.780m² cho ông D canh tác thì các thửa còn lại sẽ bị bao bọc bởi các thửa 01, 04, 07, sẽ rất khó khăn cho quá trình canh tác của các thửa số 3, số 5 và số 6.

Do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang xin rút lại một phần kháng nghị về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giao thửa 893b, diện tích 4.780m² (thửa 7 theo tờ trích đo địa chính) cho ông D, bà N được sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án ông T xác định đã cho thửa đất số 01 diện tích 6.694m² này cho ông D và không tranh chấp, thửa đất này nằm trong diện tích đất tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết đối với diện tích đất này mà tách thành vụ kiện khác là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu phản tố, tuy nhiên tại phiên tòa bà S xin rút khởi kiện, không tranh chấp đối với thửa đất này, đồng ý giao thửa đất này cho ông D, nên cấp phúc thẩm ghi nhận.

Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông D phải trả cho bà S Tàn bộ chi phí trích đo nhưng không ghi căn cứ Điều 157, Điều 158 BLTTDS là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS; Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự và xác định quan hệ tranh chấp là yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng BAST lại xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp đất đai là chưa đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 BLTTDS và Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do đó cấp phúc thẩm cần sửa lại quan hệ tranh chấp cho đúng theo quy định pháp luật.

Do đó có đủ căn cứ cho thấy diện tích đất do gia đình ông Giao, bà S khai phá theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 gồm các thửa: thửa số 3 diện tích 25.220m², thửa số 5 diện tích 3.693m², thửa số 6 diện tích 30.000m², thửa số 7 diện tích 4.780m²; diện tích đất ông D khai phá và được sử dụng gồm các thửa: thửa số 01 diện tích 6.694m², thửa số 2 diện tích 13.034,1m² và thửa số 4 diện tích 5.465m².

Cho thấy kháng nghị của VKSND huyện Giang Thành là có cơ sở để chấp nhận một phần. Kháng cáo của bà S có cơ sở chấp nhận một phần, kháng cáo của ông D có cơ sở để chấp nhận được một phần.

Ngoài ra BAST tuyên thửa số 3 diện tích 125.220m² là chưa đúng, nên cấp phúc thẩm cần tuyên sửa lại diện tích thửa số 3 diện tích 25.220m². Về chi phí trích đo: BAST tuyên buộc ông D trả lại cho bà S Tàn bộ chi phí 12.409.000đ là chưa đúng, bởi vì BAST chấp nhận một phần khởi kiện, chấp nhận một phần phản tố, nên chi phí trích đo ông D phải nộp 6.204.500đ, bà S phải nộp 6.204.500đ, do bà S đã đóng 12.409.000đ, nên ông D trả lại cho bà S 6.204.500đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa Bản án số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của TAND huyện Giang Thành, chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Giang Thành, chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, buộc ông D và bà N phải trả cho bà S và ông Giao (ông Giao đã chết bà S là người đại diện quản lý) được quyền sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 03, diện tích 25.220,0m²; thửa số 05, diện tích 3.693,0m², thửa số 06, diện tích 30.000m² và thửa đất số 893b (thửa 7) diện tích đất 4.780,0m²; Đình chỉ khởi kiện của bà S đối với thửa số 01 diện tích 6.694m²; chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, công nhận cho ông D và bà N được sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 01 diện tích 6.694m², thửa số 02, diện tích 13.034,1m² và thửa số 04 diện tích

5.465,0m² quản lý và sử dụng, sửa lại diện tích của thửa số 3 và phân chi phí trích đo.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, Tàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị S, ông Nguyễn Thanh L, luật sư Lại H A, ông Nguyễn Ngọc D (Tư Đ), ông Huỳnh Quốc C, luật sư D Tấn L, bà D Thị N, ông Danh Minh H, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh S, ông Nguyễn Thanh Ph, ông Nguyễn Thanh B (Đ), ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Nh (Trần Thị Út Nh, bà Nguyễn Thị B có mặt tại phiên Tà. Những **đương sự khác có trong vụ án không có kháng cáo vắng mặt không có lý do nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai**. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Giang Thành về nội D, quyền kháng cáo, kháng nghị, thủ tục và thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273, 278, 279, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự và xác định quan hệ tranh chấp đưa ra xét xử là yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thông báo thụ lý số 16/TB-TLVA ngày 11/4/2018. Tuy nhiên, tại phần trích yếu của bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang ghi quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đất đai” là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều **266** Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự. Vì vậy; hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đề nghị này của viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật và cần sửa lại cho phù hợp quy định của pháp luật là quan hệ tranh chấp V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

[3] Về nội D kháng cáo, kháng nghị của bản án sơ thẩm:

Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị S, ông Nguyễn Ngọc D, bà D Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2018 của Tòa án và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Giang Thành thể hiện có 07 thửa đất, thuộc tờ bản đồ số 02. Thửa 01 diện tích 6.694,0m² nằm trong một phần thửa 995 (đã được cấp Giấy chứng nhận cho ông Phạm Văn T); Thửa 02 diện tích 13.034,1m² (phần diện tích chưa xác định số thửa); Thửa 03 diện tích

25.220,0m² phần diện tích tạm giao được hợp từ thửa 890, 891 và một phần thửa 892 (diện tích là 5.095,0m²); Thửa 04 diện tích 5.465,0m² được thay đổi từ thửa 889 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Thửa 05 diện tích 3.693,0m² là phần diện tích còn lại của thửa 892 (phần diện tích đất tạm giao); Thửa 06 diện tích 30.000,0m² được thay đổi từ thửa 893a (phần diện tích chính thức); thửa 07 diện tích 4.780,0m² được thay đổi từ thửa 893b (phần diện tích tạm giao); tổng diện tích 88.886,1m². Phần đất hiện tại do ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N đang quản lý, sử dụng vào mục đích trồng lúa nước.

Như vậy, phần diện tích 63.693,0m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc D ngày 16/10/1995 là phù hợp với diện tích và thay đổi thửa theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018; Bản đồ giải thửa lập năm 1995 và S địa chính xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên (nay là huyện Giang Thành) lập ngày 05/8/1996, bao gồm các thửa 890 diện tích 12.000,0m²; thửa 891 diện tích 8.125m²; thửa 892 diện tích 8.788m²; thửa 893a diện tích 30.000m² và thửa 893b diện tích 4.780m²; tương ứng với các thửa thay đổi là thửa 03 diện tích 25.220,0m²; thửa 05 diện tích 3.693,0m²; thửa 06 diện tích 30.000,0m² và thửa 07 diện tích 4.780,0m²; tổng diện tích 63.693m². **Theo biên bản họp gia đình ngày 24/9/2017** (tại các bút lục 66 - 67) bà S, ông D cùng với các anh em ruột trong gia đình là con của bà S thống nhất cùng ký tên và xác định đây là đất của ông Giao, bà S khai phá và để cho ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời sau khi họp gia đình bằng biên bản họp gia đình như trên thì (tại các bút lục 90,91,92) các bên đã đến văn phòng đăng ký đất đai để đăng ký đo vẽ tách giấy theo thỏa thuận. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp như trên là của ông Giao, bà S khai phá và để cho ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nên cần phải buộc ông Nguyễn Ngọc D và người liên quan bà D Thị N trả lại cho bà Trần Thị S được quyền sử dụng chung với ông Nguyễn Văn Giao (ông Giao đã chết bà S là người đại diện quản lý theo Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Mặt khác, do ông Nguyễn Văn Giao đã chết thì phần quyền sử dụng của ông được hàng thừa kế thứ nhất của ông thừa hưởng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do vụ án này tranh chấp về việc ai là người có quyền sử dụng đất và không có yêu cầu giải quyết về thừa kế, nên việc thừa kế được giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Tại mục 5 Công văn số 104/UBND-TNMT ngày 14/4/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành phúc đáp phần diện tích đất 18.499,1m² nằm ngoài Giấy chứng nhận (gồm: thửa số 889 diện tích 5.465,0m² và diện tích 13.034,1m² chưa xác định số thửa); tương ứng với các thửa thay đổi là thửa 02 diện tích 13.034,1m² và 04 diện tích 5.465,0m²; Tờ trích đo nói trên là do ông Nguyễn Ngọc D khai phá, nên ông D có đủ điều kiện để xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên tại phiên Tà phúc thẩm thì đại diện của UBND huyện Giang thành cho rằng về xác định nguồn gốc đất là thông qua xác minh từ cán bộ UBND xã xác định và trả lời cho UBND huyện Giang Thành. Như vậy công văn của UBND huyện Giang Thành trả lời và đưa ra ý kiến như trên thì như vị đại diện viện kiểm sát đã nêu ý kiến phân tích thì chưa phù hợp về người

khai phá đất. Do đó, cần tiếp tục công nhận cho ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N được tiếp tục sử dụng chung các thửa đất trên cụ thể là thửa số 889 diện tích 5.465,0m² và diện tích 13.034,1m² chưa xác định số thửa như cấp sơ thẩm đã xét xử là phù hợp với pháp luật.

[5] Đối với diện tích 6.694,0m² nằm trong thửa 995, tờ bản đồ 02 do ông Nguyễn Ngọc D đang sử dụng được cấp Giấy chứng nhận cho ông Phạm Văn T; ông T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn K và ông T, ông K xác định không nằm trong phần đất của các ông sử dụng và các ông cũng không tranh chấp với ông D cũng như bà S, nên hội đồng xét xử xét thấy cần tạm giao phần diện tích này là 6.694,0m² theo sơ đồ đo vẽ cho ông D và bà N được quyền quản lý và sử dụng vì các bên không có tranh chấp. Mặt khác phía nguyên đơn là bà S rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 6.694,0m² (theo sơ đồ đo vẽ) tại phiên Tà phúc thẩm. Do đó hội đồng xét xử xét thấy cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà S đối với diện tích đất 6.694,0m² (theo sơ đồ đo vẽ) là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Như vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang về việc yêu cầu công nhận diện tích 4.780,0m² thuộc thửa 893b (tương ứng thửa 07-Tờ trích đo) nằm trong Giấy chứng nhận được cấp cho ông Nguyễn Ngọc D cho ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N được sử dụng do thuộc nguồn gốc khai phá của ông Nguyễn Văn Giao và phần diện tích đất này Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành phúc đáp không có nằm trong tổng diện tích ông Nguyễn Ngọc D có đủ điều kiện để xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Đối với thửa đất diện tích 4.780m² (thửa 7 theo tờ trích đo địa chính). Căn cứ vào Tờ trích đo địa chính số TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 thì thửa số 01 diện tích 6.694m², thửa số 04 diện tích 5.465m² và thửa số 07 diện tích 4.780m², các thửa này nằm ngay vị trí đầu và cuối diện tích đất bao xung quanh diện tích các thửa đất còn lại, nếu giao thửa số 07 diện tích 4.780m² cho ông D canh tác thì các thửa còn lại sẽ bị bao bọc bởi các thửa 01, 04, 07, sẽ rất khó khăn cho quá trình canh tác của các thửa số 3, số 5 và số 6. Do đó Tại phiên Tà Phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang xin rút lại một phần kháng nghị về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giao thửa 893b, diện tích 4.780m² (thửa 7 theo tờ trích đo địa chính) cho ông D, bà N được sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận việc rút kháng nghị về phần này của đại diện viện kiểm sát là phù hợp.

[7] Từ những căn cứ như đã nêu trên cùng với lời khai của những người làm chứng phù hợp với lời khai của bà S; nên có đủ căn cứ cho thấy diện tích đất do gia đình ông Giao, bà S khai phá theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 gồm các thửa: thửa số 3 diện tích 25.220m², thửa số 5 diện tích 3.693m², thửa số 6 diện tích 30.000m², thửa số 7 diện tích 4.780m²; diện tích đất ông D khai phá và được sử dụng gồm các thửa: thửa số 01 diện tích 6.694m², thửa số 2 diện tích 13.034,1m² và thửa số 4 diện tích 5.465m². Như vậy hội đồng xét xử xét thấy kháng nghị của VKSND huyện Giang Thành là có cơ sở để chấp nhận một phần. Kháng cáo của bà S có cơ sở chấp nhận một phần, kháng cáo của ông D có cơ sở để chấp nhận được một phần.

[8] Xét thấy trong quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên thừa số 3 diện tích 125.220m² là chưa đúng, sai sót số do đánh máy nhưng chưa được sửa chữa bổ sung; nên cấp phúc thẩm cần tuyên sửa lại diện tích thừa số 3 diện tích là 25.220m² cho đúng với diện tích đất và phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần nội D kháng cáo của bà Trần Thị S, ông Nguyễn Ngọc D, bà D Thị N và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

[10] Về chi phí tố tụng: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông D phải trả cho bà S Tàn bộ chi phí trích đo nhưng không ghi căn cứ Điều 157, Điều 158 BLTTDS là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS; bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông D trả lại cho bà S Tàn bộ chi phí 12.409.000đ theo hóa đơn 0012676 ngày 12/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang là có sai sót, chưa phù hợp; cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp. Do chấp nhận một phần khởi kiện nguyên đơn, chấp nhận một phần phản tố của bị đơn, nên chi phí trích đo ông D phải chịu là 6.204.500đ, bà S phải chịu là 6.204.500đ. Bà S đã đóng nộp xong số tiền là 12.409.000đ, nên ông D bà N phải trả lại cho bà S số tiền là 6.204.500đ (Sáu triệu hai trăm không bốn nghìn năm trăm đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về án phí dân sự :

[11.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Miễn Tàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị S, do bà S là người cao tuổi.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004705 ngày 04/7/2018 và số 0004664 ngày 04/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Ngọc D đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004682 ngày 15/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà D Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004683 ngày 15/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

[11.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Ngọc D, bà D Thị N mỗi người phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp theo các biên lai thu số 0002622 và 0002623 cùng ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị S số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002621 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần nội D kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị S, bị đơn ông Nguyễn Ngọc D, người liên quan bà D Thị N và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang về quan hệ pháp luật tranh chấp và về chi phí trích đo.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần và bác một phần nội D yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi lại đất đai giữa bà Trần Thị S đối với ông Nguyễn Ngọc D.

Buộc ông Nguyễn Ngọc D và người liên quan bà D Thị N phải trả cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Văn G (ông G đã chết bà S là người đại diện quản lý) được quyền sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 03, diện tích 25.220,0m²; thửa số 05, diện tích 3.693,0m², thửa số 06, diện tích 30.000m² và thửa số 07, diện tích 4.780,0m²; tổng diện tích 63.693,0m², loại đất lúa, tờ bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận một phần và bác một phần nội D yêu cầu phản tố tranh chấp đòi lại đất đai giữa ông Nguyễn Ngọc D đối với bà Trần Thị S.

- Công nhận cho ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N được sử dụng chung các thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 02, diện tích 13.034,1m² và thửa số 04, diện tích 5.465,0m²; tổng diện tích 18.499,1m², loại đất lúa, tờ bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N được sử dụng chung thửa đất và diện tích đất gồm: thửa số 01, diện tích 6.694,0m², loại đất lúa, tờ

bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

3. Tất cả diện tích đất trên theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2018 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 235-2018 ngày 09/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

4. Trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án; kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị S, ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N theo quy định của pháp luật về đất đai. Trong trường hợp ông D không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc D số G803881, vào S cấp số A061332/QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Hà Tiên (nay là huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang ký ngày 16/10/1995 (Giấy chứng nhận do ông Nguyễn Ngọc D đang quản lý; để điều chỉnh, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị S, ông Nguyễn Ngọc D và bà D Thị N theo quy định của pháp luật về đất đai, khi thi hành án. Thì bà Trần Thị S được quyền yêu cầu và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thu hồi hoặc huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc D như trên, để làm thủ tục cấp mới hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự trên cơ sở quyết định có hiệu lực pháp luật này của Tòa án, theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Các khoản phí, lệ phí do các đương sự phải chịu tương ứng với phần đất được sử dụng, theo quy định của pháp luật đất đai.”.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà D Thị N, do rút Tàn bộ yêu cầu.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S đối với diện tích đất tại thửa 01, diện tích là 6.694,0m² (theo sơ đồ đo vẽ) loại đất lúa, tờ bản đồ 02; tọa lạc tại ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

7. Về chi phí tố tụng: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông D phải trả cho bà S Tàn bộ chi phí trích đo nhưng không ghi căn cứ Điều 157, Điều 158 BLTTDS là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS; bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông D trả lại cho bà S Tàn bộ chi phí 12.409.000đ theo hóa đơn 0012676 ngày 12/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang là có sai sót, chưa phù hợp; cấp phúc thẩm cần sửa lại cho phù hợp. Do chấp nhận một phần khởi kiện nguyên đơn, chấp nhận một phần phản tố của bị đơn, nên chi phí trích đo ông D phải chịu là 6.204.500đ, bà S phải chịu là 6.204.500đ. Bà S đã đóng nộp xong số tiền là 12.409.000đ, nên ông D bà N phải trả lại cho bà S số tiền là 6.204.500đ (Sáu triệu hai trăm không bốn nghìn năm trăm đồng). Là phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Về án phí dân sự :

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004705 ngày 04/7/2018 và số

0004664 ngày 04/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền ông Nguyễn Ngọc D đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004682 ngày 15/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Bà D Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004683 ngày 15/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

* Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D, bà D Thị N mỗi người phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp theo các biên lai thu số 0002622 và 0002623 cùng ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị S số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002621 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giang Thành;
- THA dân sự huyện Giang Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha